PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT (ĐỢT 7)
Để thực hiện dự án: Tuyến đường huyện Đại Lâm - An Hà (đoạn xã Xương Lâm đi ĐT 295) tại xã Yên Mỹ
Địa điểm : Thôn Đồng Lạc, xã Yên Mỹ, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang

(Kèm theo Quyết định số 1340 */QĐ-UBND ngày* 24 */8/2023 của UBND huyện Lạng Giang)*

TT	Hộ gia đình, cá nhân	Trích lục bản đồ địa chính						Hình thức sử dụng		Loại đất	Bồi thường về đất (Đất trồng cây hàng năm đơn giá là 50.000đ/m2)	UBND xã	Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại đối với đất công ích trồng cây hàng năm đơn giá là 25.000đ/m2)	Bồi thường tài sản gắn liền với đất							Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (đối với đất trồng cây hàng năm là 10.000đ/m2)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm bằng 3 lần giá đất(đối với đất trồng cây hàng năm là 150.000đ/m2)	Hỗ trợ khi thu hồi trên 70% diện tích định suất giao ruộng(3.500.000đ/1		Tổng cộng	Trong đó		Ghi chú
		Tờ BĐ	Số thửa	Tổng Diện tích (m2)	Diện tích đã thu hồi (m2)	Diện tích thu hồi (m^2)	Diện tích còn lại (m^2)	Ổn định, lâu dài	Khoán thầu					Loại tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Thời điểm tạo lập tài sản	Tỉ lệ đơn giá	Đơn giá	Thành tiền			Diện tích chưa được cộng gộp định xuất	Thành tiền		UBND xã	Hộ gia đình, cá nhân	
Tổng				**1,758.1**	**485.8**	**1,272.3**	**-**	**1,249.6**	**22.7**		**62,480,000**	**1,135,000**	**567,500**							**21,098,160**	**12,496,000**	**187,440,000**		**17,500,000**	**302,716,660**	**1,135,000**	**301,581,660**	
1	Nguyễn Thị Lục Chồng là Vũ Văn Hưởng Con đang sử dụng là Vũ Xuân (Văn) Khoa	38	142	246.7	26.3	220.4	-	220.4	-	BHK	11,020,000	-	-	Tường rào xây cay xi dày 100mm, bổ tru	25.0	m²	Trước 01/7/2014	80%	180,000	3,600,000	2,204,000	33,060,000			49,884,000	-	**49,884,000**	
														Chuối đã có quả	15.0	khóm	Năm 2015	80%	86,100	1,033,200					1,033,200		**1,033,200**	
														Giếng ĐK từ 0,9-1m, sâu 7m; giếng cuốn gạch từ đáy lên	1.0	cái	Trước 01/7/2014	80%	########	6,792,000					6,792,000		**6,792,000**	
2	Ngô Sỹ Nguyên Vợ là Nguyễn Thị Liên	38	172	428.0	127.4	300.6	-	300.6	-	LUC	15,030,000	-	-	Cây hàng năm	300.6	m²		100%	8,800	2,645,280	3,006,000	45,090,000	384.2	7,000,000	72,771,280	-	**72,771,280**	Diện tích chưa cộng gộp tại QĐ số 1723/QĐ-UBND ngày 20/11/2020 là 177,6m2; Diện tích chưa cộng gộp tại QĐ số 1522/QĐ-UBND ngày 14/6/2021 là 206,6m2;
		38	262	22.7		22.7	-	-	22.7	BHK	-	1,135,000	567,500	Keo ĐK gốc từ 13-20cm	5.0	cây	Trước 01/01/2020	80%	154,000	616,000	-	-			2,318,500	1,135,000	**1,183,500**	
3	Ngô Văn Lương Vợ là Phan Thị Thuý GCN: Ngô Văn Sửu	38	208	420.2	0.5	419.7	-	419.7	-	LUC	20,985,000	-	-	Cây hàng năm	419.7	m²		100%	8,800	3,693,360	4,197,000	62,955,000		3,500,000	95,330,360	-	**95,330,360**	
4	Ngô Văn Bình	38	107	640.5	331.6	308.9	-	308.9	-	LUC	15,445,000	-	-	Cây hàng năm	308.9	m²		100%	8,800	2,718,320	3,089,000	46,335,000		3,500,000	71,087,320	-	**71,087,320**	
5	Ngô Thế Nghiệp Nguyễn Thị Tần																						411.3	3,500,000	3,500,000	-	**3,500,000**	Diện tích chưa cộng gộp tại QĐ số 1723/QĐ-UBND ngày 20/11/2020 là 213,7m2; Diện tích chưa cộng gộp tại QĐ số 2603/QĐ-UBND ngày 24/10/2022 là 197,6m2;